

030 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Quang Tri*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất nhập cư (‰) <i>In-migration rate (‰)</i>	4,7	2,5	2,6	2,4	2,3	4,4	3,5
Tỷ suất xuất cư (‰) <i>Out-migration rate (‰)</i>	7,4	9,2	2,4	4,9	9,5	10,6	6,6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	67,8	68,0	68,1	68,2	68,3	68,5	69,3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	92,2	92,7	93,2	92,6	93,4	93,5	94,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	134	134	135	136	137	136	138
LAO ĐỘNG - LABOUR							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	346,0	344,9	345,8	346,4	350,6	348,1	332,8
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	338,3	335,4	335,9	337,2	340,4	336,3	321,3
Phân theo khu vực kinh tế - <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	163,9	160,1	160,3	156,0	156,2	145,6	124,6
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	49,5	49,2	52,8	56,2	64,3	62,9	66,9
Dịch vụ - <i>Service</i>	124,9	126,1	122,9	125,0	119,9	127,8	129,9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	23,2	18,7	24,7	26,0	23,2	25,6	27,7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2,9	3,3	3,2	3,7	3,2	3,9	3,8
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1,1	0,6	1,0	0,8	2,1	4,8	3,6